

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của JPA International

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toán, Phường Phước Ninh,

Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO KỲ KẾ TOÁN 06 THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 05
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2022	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng) cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (riêng) cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ tài chính 6 tháng, từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022	12 - 45

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 đã được soát xét.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2022: 579.640.610.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: (84) 236.3697333
- Fax: (84) 236.3697222
- Email: Dawaco@vnn.vn

Đơn vị trực thuộc: Công ty có 02 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thẩm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

4.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

4.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

5. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động và tình hình tài chính (riêng) của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (riêng) từ trang 08 đến trang 45.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của Công ty. Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (riêng) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính (riêng) giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính (riêng) của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Công ty



HỒ MINH NAM

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính (riêng) kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 15 tháng 08 năm 2022, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán (riêng) tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (riêng).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính (riêng) của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (riêng) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (i), Thuyết minh số V.12b, Công ty phân bổ khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp với kỳ hạn 10 năm (kể từ năm 2013) theo hướng dẫn tại Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 6 tháng đầu năm 2022 là 37.475.361.395 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” là 1.972.387.440 đồng. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá như trên là chưa phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Nếu ghi nhận theo đúng quy định của Chuẩn mực thì các khoản lỗ phát sinh từ chênh lệch tỷ giá cần được hạch toán vào chi phí của các niên độ kế toán liên quan và khoản mục chi phí tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ giảm xuống tương ứng là 1.972.387.442 đồng và lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 sẽ tăng lên 1.775.148.698 đồng, đồng thời có thể ảnh hưởng (nếu có) đến một số chỉ tiêu của báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng tại ngày 30/06/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Vấn đề khác

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo kiểm toán độc lập rằng, phạm vi của báo cáo tài chính (riêng) này chỉ phản ánh tình hình tài chính (riêng) và các khoản đầu tư theo phương pháp giá gốc của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 cũng như kết quả kinh doanh (riêng) và lưu chuyển tiền tệ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022. Việc hợp nhất báo cáo tài chính (riêng) của Công ty với các công ty con không thuộc phạm vi báo cáo này.

TP. Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng-VIETVALUES



Trần Xuân Thạnh – P. Giám đốc Chi nhánh

Giấy CNDKHN số: 1650-2018-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		542.973.337.205	575.323.083.432
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.742.550.573	28.619.224.022
111	1. Tiền		32.613.051.268	18.575.593.885
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.129.499.305	10.043.630.137
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		343.708.781.560	370.910.239.433
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	343.708.781.560	370.910.239.433
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.320.820.278	43.434.511.791
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	14.350.611.302	19.649.849.279
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	20.688.716.212	5.152.838.114
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	20.197.704.035	26.548.035.669
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.916.211.271)	(7.916.211.271)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	33.503.779.469	40.098.255.582
141	1. Hàng tồn kho		33.503.779.469	40.098.255.582
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		80.697.405.325	92.260.852.604
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12a	590.640.117	626.519.277
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.15	29.649.142.110	31.720.907.392
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	50.457.623.098	59.913.425.935
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		936.290.169.887	909.951.273.681
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		531.629.395.428	547.335.922.387
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	530.821.914.168	546.346.441.134
222	- Nguyên giá		1.858.059.556.522	1.836.438.585.057
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.327.237.642.354)	(1.290.092.143.923)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.9	807.481.260	989.481.253
228	- Nguyên giá		9.696.575.951	9.696.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.889.094.691)	(8.707.094.698)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		383.120.598.135	335.926.497.628
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	383.120.598.135	335.926.497.628
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	8.662.530.665	9.192.775.701
251	1. Đầu tư vào công ty con		10.000.000.000	10.000.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.337.469.335)	(807.224.299)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		12.877.645.659	17.496.077.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12b	12.877.645.659	17.496.077.965
268	2. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.479.263.507.092	1.485.274.357.113

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG


Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (riêng) (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		724.162.019.085	703.643.036.278
310	I. Nợ ngắn hạn		258.932.727.808	247.502.337.563
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	37.797.124.685	51.022.488.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	855.897.104	943.684.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	6.376.719.058	3.926.878.922
314	4. Phải trả người lao động	V.16	17.086.030.591	19.951.929.354
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	1.313.403.600	1.055.060.419
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.18a	142.543.167.944	135.577.302.106
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	38.727.827.000	31.201.247.040
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.20	14.232.557.826	3.823.746.914
330	II. Nợ dài hạn		465.229.291.277	456.140.698.715
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.18b	127.056.729.681	134.375.826.597
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	335.805.362.174	319.382.672.696
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		2.367.199.422	2.382.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		755.101.488.007	781.631.320.835
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	753.804.573.904	780.334.406.732
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		101.823.484.308	65.152.916.904
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		63.346.941.331	126.547.341.563
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		161.444.859	57.313.682.784
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		63.185.496.472	69.233.658.779
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.296.914.103	1.296.914.103
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.296.914.103	1.296.914.103
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.479.263.507.092	1.485.274.357.113

Người lập biểu

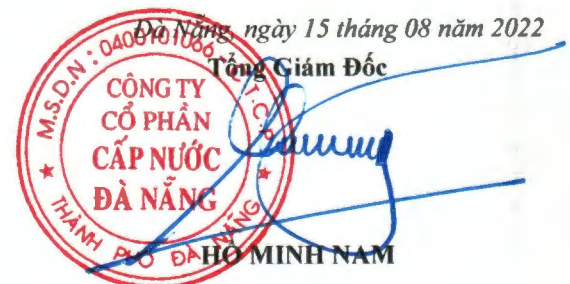


PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (riêng)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	238.952.735.594	237.740.222.330
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.952.735.594	237.740.222.330
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	134.126.590.957	134.983.640.843
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		104.826.144.637	102.756.581.487
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	11.835.490.451	9.775.746.073
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	9.328.317.101	4.837.902.821
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		6.605.988.669	2.904.955.566
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5.1	18.675.737.195	20.029.594.502
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.2	19.041.358.392	21.507.039.418
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		69.616.222.400	66.157.790.819
31	11. Thu nhập khác	VI.6	1.191.425.621	1.596.113.508
32	12. Chi phí khác	VI.7	179.724.922	225.337.762
40	13. Lợi nhuận khác		1.011.700.699	1.370.775.746
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		70.627.923.099	67.528.566.565
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V. 15	7.442.426.627	7.436.006.332
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		63.185.496.472	60.092.560.233

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



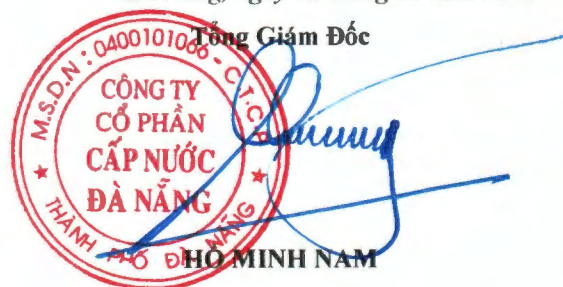
PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Tổng Giám Đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp gián tiếp)

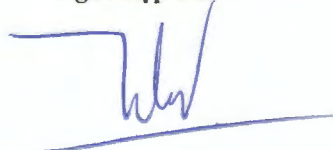
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		70.627.923.099	67.528.566.565
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.8, V.9	37.410.622.389	33.574.523.757
03	- Các khoản dự phòng	VI.4, VI.5	530.245.036	90.121.732
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	VI.4, VI.5	213.493.141	(113.444.414)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(11.829.287.635)	(9.662.301.659)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	6.605.988.669	2.904.955.566
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103.558.984.699	94.322.421.547
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.641.259.632	(2.509.778.390)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.594.476.113	47.025.728.177
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3.615.283.631)	74.167.003.072
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.654.311.466	5.084.069.991
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6.420.991.669)	(2.704.710.566)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	-	(11.883.789.719)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.906.478.176)	(4.170.906.509)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104.506.278.434	199.330.037.603
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(85.885.669.132)	(271.486.715.184)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(176.388.748.021)	(139.030.977.418)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		203.590.205.894	210.639.632.707
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.775.762.482	12.889.486.306
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(43.908.448.777)	(186.988.573.589)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	V.19	53.419.510.997	73.063.977.726
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	V.19	(29.546.962.541)	(9.808.264.420)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.21	(75.353.279.300)	(62.021.545.270)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(51.480.730.844)	1.234.168.036
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		9.117.098.813	13.575.632.050
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		28.619.224.022	12.549.032.540
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.227.738	(880.430)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		37.742.550.573	26.123.784.160

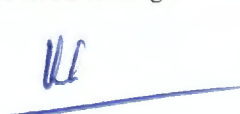
Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng) cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022 Công ty có 01 công ty con và 02 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về công ty con và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100,00%	100,00%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Ban Quản lý dự án Cấp nước Đà Nẵng	Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp xây lắp Dawaco	Số 10 Trịnh Công Sơn, Thành phố Đà Nẵng

6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 507 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2022 là 504 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tổng hợp toàn Công ty.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 – 10 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong kỳ bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 30/06/2022 như sau:

	Mua chuyển khoản VND/USD
TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng - USD	23.135

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt	12.524.679	4.663.734
Tiền gửi ngân hàng	32.600.526.589	18.570.930.151
Tương đương tiền	5.129.499.305	10.043.630.137
Cộng	37.742.550.573	28.619.224.022

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	343.708.781.560	370.910.239.433
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	66.708.781.560	62.992.239.433
- Ngân hàng TMCP Xây dựng	83.000.000.000	61.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á	51.000.000.000	59.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á	63.000.000.000	23.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	29.000.000.000	59.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	51.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	51.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc Dân	-	54.918.000.000
Cộng	343.708.781.560	370.910.239.433

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	237.406.039	240.887.018
(Xem thuyết minh số VIII.1)		
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	237.406.039	240.887.018
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	14.113.205.263	19.408.962.261
Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.090.711.000	4.237.291.000
Các đối tượng khác	10.022.494.263	15.171.671.261
Cộng	14.350.611.302	19.649.849.279

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	20.688.716.212	5.152.838.114
Công ty TNHH Mai Phương Minh (*)	1.269.400.000	1.269.400.000
Công ty CP Xây dựng số 5 (**)	3.472.112.318	1.368.132.396
Công ty CP Thiết bị Đông Đô (***)	12.110.058.290	-
Các đối tượng khác	3.837.145.604	2.515.305.718
Cộng	20.688.716.212	5.152.838.114

(*) Tạm ứng 20% HĐ 49/2021/HĐXD Thi công phần xây dựng cải tạo nâng tầng nhà làm việc Dawaco.

(**) Tạm ứng HD 72/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1200, 800 Thăng Long và Tạm ứng HĐ 68/2020/HĐTC-BQL ngày 31/12/2020 v/v Thi công công trình Tuyến ống D1000, 800 Hòa Liên.

(***) Tạm ứng 10% HĐ 05/2022/HĐMS-BQL ngày 26/01/2022 v/v cung cấp ống gang dẻo và phụ kiện gang để thi công công trình Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m³/ngày lên 420.000 m³/ngày.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các đối tượng khác	20.197.704.035	-	26.548.035.669	-
Lãi dự thu	12.018.994.991	-	9.072.520.144	-
Tạm ứng	958.794.633	-	169.761.034	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.152.985.756	-	16.367.164.506	-
Phải thu khác	2.066.928.655	-	938.589.985	-
Cộng	20.197.704.035	-	26.548.035.669	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	6.795.648.711	6.795.648.711
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	577.052.363	577.052.363
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	334.229.630	334.229.630
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	209.280.567	209.280.567
Cộng	7.916.211.271	7.916.211.271

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Số đầu kỳ	7.916.211.271	7.127.670.765
Tăng trong kỳ	-	131.006.999
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	7.916.211.271	7.258.677.764

7. Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	29.160.867.028	-	37.997.096.330	-
Công cụ, dụng cụ	2.613.045.785	-	371.292.596	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.729.866.656	-	1.729.866.656	-
Cộng	33.503.779.469	-	40.098.255.582	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, máy bơm, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác. Cuối năm nay nguyên liệu, vật liệu tồn kho tăng là do Công ty mua vật liệu về nhưng chưa đưa vào thi công các dự án của Công ty đang thực hiện.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 30/06/2022 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 30/06/2022.
- Công ty không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiền vận tài truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	170.216.564.564	134.397.389.025	1.523.457.763.420	7.639.861.377	727.006.671	1.836.438.585.057
Đ/tư XD/CB hoàn thành	47.882.494	1.868.420.122	19.440.207.483	296.358.754	-	21.652.868.853
Mua sắm trong kỳ	-	147.921.111	-	47.727.273	-	195.648.384
Giảm trong kỳ	-	-	(227.545.772)	-	-	(227.545.772)
Số cuối kỳ	170.264.447.058	136.413.730.258	1.542.670.425.131	7.983.947.404	727.006.671	1.858.059.556.522
Khấu hao						
Số đầu kỳ	144.234.629.186	64.504.824.202	1.075.704.463.653	5.272.297.496	375.929.386	1.290.092.143.923
Khấu hao trong kỳ	4.543.909.519	6.161.773.037	26.236.881.322	239.502.940	46.555.578	37.228.622.396
Giảm trong kỳ	-	-	(83.123.965)	-	-	(83.123.965)
Số cuối kỳ	148.778.538.705	70.666.597.239	1.101.858.221.010	5.511.800.436	422.484.964	1.327.237.642.354
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	25.981.935.378	69.892.564.823	447.753.299.767	2.367.563.881	351.077.285	546.346.441.134
Số cuối kỳ	21.485.908.353	65.747.133.019	440.812.204.121	2.472.146.968	304.521.707	530.821.914.168

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 894.845.915.219 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 30/06/2022 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022 là 32.197.686.500 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (RIÊNG)
Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Khấu hao			
Số đầu kỳ	54.000.000	8.653.094.698	8.707.094.698
Khấu hao trong kỳ	-	181.999.993	181.999.993
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	54.000.000	8.835.094.691	8.889.094.691
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	-	989.481.253	989.481.253
Số cuối kỳ	-	807.481.260	807.481.260

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022 là 8.308.575.951 đồng.
Không có tài sản cố định vô hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 30/06/2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022	01/01/2022
- Tuyến ống D800 DI đường số 2 KCN Hòa Khánh	10.590.906.176	10.590.906.176
- Tuyến ống cấp nước Hòa Liên (đoạn từ NMN Hòa Liên đến đường số 2 KCN Hòa Khánh) D1200 DI, D800 DI (*)	81.767.604.508	65.544.438.475
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m ³ /ngày, phân kỳ 1 (*)	33.974.733.122	27.567.358.207
- Dự án Nâng CS Nhà máy nước Cầu Đò thêm 120.000 m ³ /ngày, phân kỳ 2 (*)	9.936.792.825	2.290.918.010
- Dự án Nhà máy nước Hồ Hòa Trung 10.000 m ³ /ngày (*)	32.261.129.929	41.448.219.255
- Dự án MR HTCN thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2012 - 2018 (*)	24.446.667.039	24.374.217.723
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Nguyễn Phan Vinh) (*)	2.246.795.115	2.385.518.933
- Lắp đặt tuyến ống D500 & D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Trường Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương - Võ Quý Huân) (*)	24.781.227.786	24.009.285.582
- Tuyến ống CN đường Thăng Long (đoạn từ NMN Cầu Đò đến cầu Tuyên Sơn) D1200, D100 (*)	101.984.914.188	82.035.394.511
- Tuyến ống DN 600 Hồ Xuân Hương (*)	274.972.143	204.972.143
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m ³ /ngày lên 420.000 m ³ /ngày (*)	5.481.792.336	4.533.455.077
- Các công trình khác	55.373.062.968	50.941.813.536
Cộng	383.120.598.135	335.926.497.628

(*) Giá trị đầu tư tài sản đã dùng thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2022 là 317.156.628.991 đồng (xem thuyết minh số V.19).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty con	10.000.000.000	(1.337.469.335)	8.662.530.665	10.000.000.000	(807.224.299)	9.192.775.701
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	10.000.000.000	(1.337.469.335)	8.662.530.665	10.000.000.000	(807.224.299)	9.192.775.701
Cộng	10.000.000.000	(1.337.469.335)	8.662.530.665	10.000.000.000	(807.224.299)	9.192.775.701

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn trên do chưa có thông tin về giá giao dịch, do đó Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đúng bằng giá trị ghi sổ trên các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của công ty trên.

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn được căn cứ vào số vốn chủ sở hữu thực có trên các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2022 của công ty được đầu tư.

Thông tin bổ sung

	30/06/2022			01/01/2022		
	Tình hình hoạt động	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH MTV Xây Lấp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Đang hoạt động	1.000.000	100,00%	100,00%	1.000.000	100,00%

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con, các công ty liên kết trong kỳ được trình bày tại Thuyết minh số VIII.1.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	213.455.879	508.047.277
Chi phí bảo hiểm	76.908.978	118.472.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác chờ phân bổ	300.275.260	-
Cộng	590.640.117	626.519.277

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chênh lệch tỷ giá của khoản vay vốn ODA (i)	1.972.387.440	3.944.774.879
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.333.705.152	4.000.939.596
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	6.571.553.067	9.550.363.490
Cộng	12.877.645.659	17.496.077.965

(i) Đây là chênh lệch tỷ giá phát sinh năm 2006 từ khoản vay ODA của Pháp để thực hiện các dự án cải tạo hệ thống cấp nước Thành phố Đà Nẵng giai đoạn IIIa và dự án cải tạo, mở rộng Nhà máy nước sân bay Đà Nẵng giai đoạn IIIb với tổng số tiền 39.447.748.835 đồng. Theo Công văn số 2292/UBND-KTTH ngày 31/03/2015 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng, Công ty thực hiện phân bổ vào chi phí trong 10 năm (kể từ năm 2013). Theo đó, lũy kế số đã phân bổ vào chi phí tài chính từ các năm 2013 đến 30/6/2022 là 37.475.361.395 đồng; Số còn lại hiện đang theo dõi ở khoản mục “Chi phí trả trước dài hạn” 1.972.387.440 đồng.

Tình hình tăng giảm chi phí trả trước**a. Ngắn hạn**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Số dư đầu kỳ	626.519.277	140.040.607
Tăng trong kỳ	343.490.252	73.151.778
Phân bổ trong kỳ	(379.369.412)	(105.739.703)
Số dư cuối kỳ	590.640.117	107.452.682

b. Dài hạn

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Số dư đầu kỳ	17.496.077.965	26.946.886.428
Tăng trong kỳ	6.196.133.017	13.494.862.277
Phân bổ trong kỳ	(10.814.565.323)	(18.546.344.343)
Số dư cuối kỳ	12.877.645.659	21.895.404.362

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.916.346.845	4.828.038.683
<i>(Xem thuyết minh số VIII.1)</i>		
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	3.916.346.845	4.828.038.683
Phải trả người bán là các đối tượng khác	33.880.777.840	46.194.449.640
Công ty CP Kỹ Thuật Á Châu	18.974.849.748	15.100.579.087
Công ty Tư vấn EPTISA	4.524.011.380	4.524.011.380
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	593.777.537	5.044.205.652
Các đối tượng khác	9.788.139.175	21.525.653.521
Cộng	37.797.124.685	51.022.488.323

Tại ngày 30/06/2022 không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán. Phải trả người bán là các khoản mua vật tư, thiết bị dùng thi công các công trình của Công ty.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước là các đối tượng khác	855.897.104	943.684.485
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng (*)	183.836.674	183.836.674
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á (*)	258.860.783	258.860.783
Trung Tâm Phát Triển Quỹ đất Thành Phố Đà Nẵng	-	210.986.000
Các đối tượng khác	413.199.647	290.001.028
Cộng	855.897.104	943.684.485

(*) Đây là các công trình thi công tuyến ống cấp nước đang vướng mặt bằng chưa thi công được.

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số dư đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	31.720.907.392	-	4.660.674.264	2.588.908.982	29.649.142.110	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	58.791.629.010	-	8.825.319.578	-	49.966.309.432	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	132.767.932	1.541.892.482	2.165.974.080	491.313.666	-
Thuế tài nguyên	-	249.872.490	1.623.589.290	1.566.364.830	-	307.096.950
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.121.796.925	-	2.578.031.911	1.456.234.986	-	-
Các loại thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	3.544.238.500	31.066.420.361	28.541.036.753	-	6.069.622.108
Cộng	91.634.333.327	3.926.878.922	50.308.927.886	36.331.519.631	80.106.765.208	6.376.719.058

(*) Trong tổng số thuế TNDN phát sinh 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty có 1.382.892.951 đồng là thuế TNDN tương ứng với chênh lệch chi phí nước thô được trích theo phê duyệt đơn giá nước tại Quyết định số 06/2014/QĐ-UBND ngày 27/01/2014 và công văn số 344/STC-TCDN ngày 28/01/2022 nộp thay cho nhà nước. Khoản thuế TNDN này không phải là chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng. Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	70.627.923.099	67.528.566.565
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	7.173.137.764	3.076.813.908
Điều chỉnh tăng	7.173.137.764	3.076.813.908
- Chênh lệch chi phí nước thô nộp về nhà nước	6.914.464.753	2.671.236.938
- Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	84.000.000	84.000.000
- Chi phí xử lý công trình tồn đọng	110.101.011	204.160.228
- Chi phí không hợp lệ khác	64.572.000	117.416.742
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	77.801.060.863	70.605.380.473
- Thu nhập từ ngành nước	67.348.925.949	61.508.223.755
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.537.670.161	6.425.919.780
- Thu nhập từ chênh lệch nước thô nộp về NN	6.914.464.753	2.671.236.938
Thuế TNDN	8.825.319.578	7.970.253.720
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	6.734.892.595	6.150.822.376
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	707.534.032	1.285.183.956
- Thuế TNDN tương ứng với chênh lệch nước thô nộp về nhà nước (*)	1.382.892.951	534.247.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.442.426.627	7.436.006.332
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	7.442.426.627	7.436.006.332
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các diện tích đất đang sử dụng bao gồm đất sản xuất kinh doanh và đất phi nông nghiệp, đơn giá thuê đất ở mỗi địa bàn khác nhau có giá khác nhau.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Phải trả người lao động

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền lương phải trả	17.086.030.591	19.951.929.354
Cộng	17.086.030.591	19.951.929.354

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả là các đối tượng khác	1.313.403.600	1.055.060.419
Cước tin nhắn	150.031.456	92.675.198
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	286.394.800	370.854.230
Cước truyền số liệu	73.850.000	53.850.000
Phí thu hộ tiền nước	379.732.289	237.628.037
Lãi dự trả	336.635.000	151.638.000
Chi phí kiểm định đồng hồ	20.000.000	98.000.000
Chi phí khác	66.760.055	50.414.954
Cộng	1.313.403.600	1.055.060.419

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	126.586.982.318	121.061.410.516
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	126.586.982.318	121.055.410.516
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	90.535.834.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	19.953.147.454	14.421.575.652
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	-	6.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.956.185.626	14.515.891.590
Ban quản lý Dự án Cấp nước Thành phố Đà Nẵng	11.997.496.485	11.646.145.803
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Bảo hiểm xã hội	963.457.850	-
Các đối tượng khác	1.773.616.302	1.648.130.798
Cộng	142.543.167.944	135.577.302.106

b. Dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	120.735.446.164	128.784.446.164
Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng	120.735.446.164	128.784.446.164
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	120.735.446.164	128.784.446.164
Phải trả khác các đối tượng khác	6.321.283.517	5.591.380.433
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.321.283.517	5.591.380.433
Cộng	127.056.729.681	134.375.826.597

(*) Phải trả ngân sách về vốn là khoản phải trả của Công ty CP cấp nước Đà Nẵng cho Ngân sách Nhà nước tiền Nhà nước đầu tư vào tài sản cho Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng với tổng số nợ là 241.470.446.164 đồng. Theo đó Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng (nay là Công ty CP Cấp nước Đà Nẵng) được quyền trả dần trong 15 năm, cho đến tháng 12/2030. Hàng năm Công ty sẽ thanh toán 4 đợt với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối kỳ
Vay dài hạn đến hạn trả	31.201.247.040	-	14.516.201.040	22.042.781.000	38.727.827.000
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	19.412.800.000	-	10.323.900.000	11.631.500.000	20.720.400.000
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	996.949.040	-	996.949.040	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	4.512.004.000	-	2.256.002.000	2.256.002.000	4.512.004.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.056.336.000	-	939.350.000	5.099.492.000	9.216.478.000
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.223.158.000	-	-	3.055.787.000	4.278.945.000
Cộng	31.201.247.040	-	14.516.201.040	22.042.781.000	38.727.827.000

b. Dài hạn

	Số đầu kỳ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	Số cuối kỳ
Vay dài hạn	350.583.919.736	53.419.510.997	29.546.962.541	76.720.982	374.533.189.174
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng	174.733.688.065	12.788.640.601	10.323.900.000	-	177.198.428.666
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	15.950.989.559	-	16.027.710.541	76.720.982	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24.913.727.618	597.761.734	2.256.002.000	-	23.255.487.352
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	83.638.717.356	10.316.298.230	939.350.000	-	93.015.665.586
- NH TNHH MTV ShinHan Việt Nam - CN Đà Nẵng	51.346.797.138	29.716.810.432	-	-	81.063.607.570
Cộng	350.583.919.736	53.419.510.997	29.546.962.541	76.720.982	374.533.189.174
Trong đó					
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	31.201.247.040				38.727.827.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	319.382.672.696				335.805.362.174

a. Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m3/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m3/ngày”. Hạn mức vay 146.500.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay bản hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.8, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày, Hạn mức vay 56.500.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.8, V.10)
- b. Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/257027/HĐTD ngày 09/09/2019 để thực hiện cải tạo tuyến ống si phong phòng mặn qua sông Cầu Đỏ. Hạn mức vay 3.220.277.123 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2019/257027/HĐTD ngày 20/09/2019 để thực hiện lắp đặt tuyến ống Si phong D900 HDPE qua Sông Hàn. Hạn mức vay 4.036.699.918 đồng, thời hạn vay 5 năm. Lãi suất vay 8,5%/năm trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.8).
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/08/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)
 - Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/09/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500: D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c. Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giả ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giả ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giả ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

d. Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án “Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm”. Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.387.007.826	3.540.246.914
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	845.550.000	283.500.000
Cộng	14.232.557.826	3.823.746.914

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ

	01/01/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2022
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.540.246.914	17.753.239.088	(7.906.478.176)	13.387.007.826
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	283.500.000	562.050.000	-	845.550.000
Cộng	3.823.746.914	18.315.289.088	(7.906.478.176)	14.232.557.826

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	59.152.916.904	78.472.448.732	726.259.513.901
Tăng trong năm	-	-	6.000.000.000	60.092.560.233	66.092.560.233
Giảm trong năm	-	-	-	(78.300.733.457)	(78.300.733.457)
Số dư tại 30/06/2021	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	60.264.275.508	714.051.340.677
Số dư tại 01/01/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	65.152.916.904	126.547.341.563	780.334.406.732
Tăng trong kỳ	-	-	36.670.567.404	63.185.496.472	99.856.063.876
Giảm trong kỳ	-	-	-	(126.385.896.704)	(126.385.896.704)
Số dư tại 30/06/2022	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	63.346.941.331	753.804.573.904

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp (%)	Vốn góp
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100	579.640.610.000	100	579.640.610.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	579.640.610.000	579.640.610.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	75.353.279.300	62.021.545.270

21d. Cổ phiếu

	30/06/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu phổ thông	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

21e. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	126.547.341.563	78.472.448.732
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	63.185.496.472	60.092.560.233
Phân phối lợi nhuận	126.385.896.704	78.300.733.457
Phân phối lợi nhuận năm trước	126.385.896.704	78.300.733.457
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.800.000.000	9.712.188.187
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	562.050.000	567.000.000
- Chia cổ tức bằng tiền	75.353.279.300	62.021.545.270
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	36.670.567.404	6.000.000.000
Phân phối lợi nhuận năm nay (chia cổ tức)	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	63.346.941.331	60.264.275.508

21f. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 16/04/2022 đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng tiền là 22%, tương đương 127.520.934.200 đồng. Công ty đã tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021 bằng tiền là 9% theo Nghị quyết HĐQT số 03/NQ-HĐQT ngày 04/08/2021, tương đương với 52.167.654.900 đồng vào tháng 9 năm 2021 và thực hiện chi trả phần còn lại là 13% tương đương 75.353.279.300 đồng vào tháng 5 năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

22. Tài khoản ngoài bảng

Ngoại tệ các loại

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại (USD)	12.528,52	12.535,12

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG) (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Doanh thu ngành nước	236.846.659.352	235.622.489.845
Doanh thu các hoạt động khác	2.106.076.242	2.117.732.485
Cộng	238.952.735.594	237.740.222.330

2. Giá vốn

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Giá vốn ngành nước	132.197.433.870	133.268.953.784
Giá vốn các hoạt động khác	1.929.157.087	1.714.687.059
Cộng	134.126.590.957	134.983.640.843

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.823.137.997	9.662.301.659
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.202.816	113.444.414
Lãi ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án	6.149.638	-
Cộng	11.835.490.451	9.775.746.073

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí lãi vay	6.605.988.669	2.904.955.566
Dự phòng đầu tư vào công ty con	530.245.036	-
Hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(40.885.267)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư	1.972.387.439	1.973.832.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá	219.695.957	-
Cộng	9.328.317.101	4.837.902.821

5. Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**5.1 Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3.966.023.927	4.642.887.879
Chi phí nhân viên bán hàng	12.374.614.530	12.695.638.536
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	53.499.999	114.750.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.281.598.739	2.576.318.087
Cộng	18.675.737.195	20.029.594.502

5.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	180.503.786	35.241.027
Chi phí nhân viên quản lý	10.202.891.186	12.114.626.366
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.403.976.168	1.325.041.900
Dự phòng nợ phải thu	-	131.006.999
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.184.093.619	4.070.586.872
Chi phí khác bằng tiền	6.069.893.633	3.830.536.254
Cộng	19.041.358.392	21.507.039.418

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Thu tiền sang tên ký lại hợp đồng	-	4.010.215
Thu bồi thường	-	83.250.717
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	1.171.346.549	1.485.829.676
Thu nhập khác	20.079.072	23.022.900
Cộng	1.191.425.621	1.596.113.508

7. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Phạt vi phạm hành chính	50.000.000	-
GTCL TSCĐ giảm hư hỏng	19.621.807	21.177.534
Xử lý công trình tồn đọng	110.101.011	204.160.228
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	2.104	-
Cộng	179.724.922	225.337.762

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	32.392.430.437	33.881.537.502
Chi phí nhân công	52.269.806.087	53.046.231.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.410.327.460	33.689.273.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.073.318.007	41.076.527.472
Chi phí khác bằng tiền	10.697.804.553	15.857.061.382
Cộng	171.843.686.544	177.550.631.186

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu

Theo quy định tại mục 3.19 và 3.20 khoản 3 điều 113 của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính của công ty cổ phần là doanh nghiệp độc lập. Đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chi tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Đây là Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ do đó không trình bày số liệu của hai chi tiêu này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	53.419.510.997	73.063.977.726
Cộng	53.419.510.997	73.063.977.726

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	29.546.962.541	9.808.264.420
Cộng	29.546.962.541	9.808.264.420

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng	Công ty con

b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- <i>Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh</i>	6.914.464.753	2.671.236.938
- <i>Chia cổ tức</i>	45.271.482.100	37.261.912.190
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- <i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	1.730.675.544	10.835.319.142
- <i>Bán nước</i>	26.757.900	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**c. Số dư với các bên liên quan.**

Bên liên quan	30/06/2022	01/01/2022
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	90.535.834.864	90.535.834.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	19.953.147.454	14.421.575.652
- Phải trả ngân sách về vốn	136.833.446.164	144.882.446.164
Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng		
- Phải trả cho người bán	3.916.346.845	4.828.038.683
- Phải thu khách hàng	237.406.039	240.887.018
- Phải trả khác	-	6.000.000

d. Tiền lương, thù lao và các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	324.000.000	-	324.000.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
3	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	270.000.000	-	270.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	189.000.000	-	189.000.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	33.000.000	33.000.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	306.000.000	-	306.000.000
8	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	270.000.000	-	270.000.000
9	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	288.000.000	-	288.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	270.000.000	-	270.000.000
Tổng cộng			1.917.000.000	117.000.000	2.034.000.000

STT	Ban QLĐH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Lê Đức Quý	Chủ tịch HĐQT	306.000.000	-	306.000.000
2	Hồ Hương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	288.000.000	-	288.000.000
3	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
4	Nguyễn Trường Ánh	Thành viên HĐQT	-	42.000.000	42.000.000
6	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	252.000.000	-	252.000.000
7	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	171.000.000	-	171.000.000
8	Võ Thị Hòa	Thành viên BKS	-	33.000.000	33.000.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	252.000.000	-	252.000.000
10	Hồ Minh Nam	Phó Tổng Giám đốc	252.000.000	-	252.000.000
11	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	252.000.000	-	252.000.000
Tổng cộng			1.773.000.000	117.000.000	1.890.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)**

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tiền thưởng Ban QLĐH	562.050.000	567.000.000
Cổ tức	48.230.000	39.697.000
Cộng	610.280.000	606.697.000

2. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn là Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Vietvalues, số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu của kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2021 đã được soát xét bởi Vietvalues.

4. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

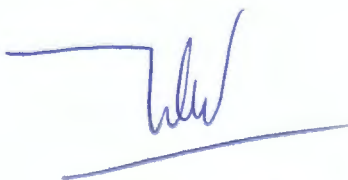
Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ (riêng).

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

**PHẠM HỒNG MINH**

Kế toán trưởng

**PHAN THỊNH**

Tổng Giám đốc



HỒ MINH NAM

